

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2025/KDTM-PT
Ngày 11 – 4 – 2025
V/v “*Tranh chấp hợp đồng thi công*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Xuân Long

Các Thẩm phán: Bà Bùi Thị Thương

Ông Cao Minh Vỹ

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu: Bà Nguyễn Thị Mai - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 11 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 18/2024/TLPT-DS ngày 29/11/2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng thi công*”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 11/2024/KDTM-ST ngày 19/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 37/2025/QĐ-PT ngày 18/02/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 43/2025/QĐ-PT ngày 11/3/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn T2;

Địa chỉ: Số C T, Phường D, Quận E, TP ;

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn: Ông Nguyễn Huy V - Chức vụ: Giám đốc (vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Đặng Thị Thúy H, sinh năm 1979; địa chỉ liên lạc: A2-0607 T, E đường số F, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- Bị đơn: Công ty Cổ phần T3

Địa chỉ: số A Quán T, phường Q, quận B, Thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Bà Trịnh Thủy C - Chức vụ: Tổng giám đốc (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Công ty L1 (Bà Nguyễn Thảo L, sinh năm 1979 (có mặt); bà Trương Thị T, sinh năm 1994 (vắng mặt); là người được phân công tham gia); địa chỉ: P, tòa nhà A, đường L, khu đô thị T, phường N, quận T, Thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Đức T1, Luật sư – thuộc Công ty L1, Đoàn luật sư thành phố H (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Công ty Cổ phần T3, là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn - Công ty TNHH T2 trình bày:

Ngày 20/12/2018, Công ty TNHH T2 (Sau đây gọi tắt là “Công ty T2”) và Công ty Cổ phần T3 (Sau đây gọi tắt là “Công ty T3”) đã ký kết Hợp đồng số 2012/2018/HĐKT/HQC-TP về việc thi công, cung cấp và lắp đặt nội thất văn phòng (Gọi tắt là “Hợp đồng số 2012”) và các Phụ lục kèm theo; tổng giá trị hợp đồng là 10.770.000.000đ (Mười tỷ, bảy trăm bảy mươi triệu đồng), bao gồm toàn bộ chi phí, phí, lợi nhuận và các khoản thuế liên quan; thời hạn thực hiện 55 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực (bao gồm cả ngày thứ bảy và chủ nhật; trừ các ngày nghỉ lễ tết theo quy định); công việc mà Công ty T2 phải làm là thực hiện thi công, cung cấp và lắp đặt nội thất văn phòng tại “Công trường” - Khách sạn D, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu do Công ty T3 là tổng thầu, Công ty T3 có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ giá trị Hợp đồng nêu trên.

Ngày 21/12/2018, các bên ký Biên bản số 001/BBNTVLĐV/HQC-TP nghiệm thu vật liệu, sản phẩm chế tạo sẵn/thiết bị trước khi sử dụng.

Ngày 04/01/2019, các bên đã ký Phụ lục bổ sung hợp đồng và lập Biên bản làm việc về việc đàm phán điều chỉnh một số nội dung của Hợp đồng số 2012, theo đó thống nhất điều chỉnh nội dung trong Điều 8, khoản 8.3 - Thanh toán hợp đồng: “Trên cơ sở các biên bản nghiệm thu công việc xây dựng trong đợt thanh toán, Bên B lập giá trị khối lượng hoàn thành tạm tính của đợt thanh toán, Bên A sẽ thanh toán cho bên B 90% giá trị đó. Thời hạn thanh toán trong vòng 7 ngày làm việc kể từ ngày Bên A nhận được đầy đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ theo quy định” thành: “Trên cơ sở các biên bản nghiệm thu công việc xây dựng trong đợt thanh toán, Bên B lập giá trị khối lượng hoàn thành tạm tính của đợt thanh toán, Bên A sẽ thanh toán cho bên B 60% giá trị đó. Thời hạn thanh toán trong vòng 7 ngày làm việc kể từ ngày Bên A nhận được đầy đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ theo quy định”. Giá trị Hợp đồng không thay đổi.

Thực hiện Hợp đồng số 2012, Công ty T2 đã hoàn thành các nghĩa vụ thi công, cung cấp và lắp đặt nội thất văn phòng tại Khách sạn D số I H, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo đúng thỏa thuận tại Hợp đồng và các Phụ lục kèm theo đối với Công ty T3.

Ngày 25/01/2019, các bên đã ký Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng để đưa vào sử dụng.

Chi tiết Hợp đồng số 2012 được ký kết ngày 20/12/2018, công trình được bàn giao ngày 25/01/2019; Tổng thời gian thực hiện Hợp đồng là 55 ngày theo quy định tại Điều 4.4, Điều 5.1 Hợp đồng, vậy Công ty T2 đã nghiệm thu hoàn thành công trình để đưa vào sử dụng và bàn giao công trình cho Công ty T3 trong vòng 37 ngày, trước thời hạn mà Hợp đồng quy định. Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 1 Hợp đồng, công việc hoàn thành được hiểu là “hoàn thành Thi công, cung cấp và lắp đặt nội thất văn phòng theo quy định do bên B (Công ty T2) thực hiện đã được nghiệm thu và bàn giao cho Bên A (Công ty T3) đưa vào sử dụng”. Và, tại mục 9 Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng để đưa vào sử dụng ngày 25/01/2019, Công ty T3 đã có kết luận đồng ý nghiệm thu đưa hạng mục công trình vào sử dụng. Do đó, kể từ ngày lập Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng để đưa vào sử dụng – ngày 25/01/2019, xác định hạng mục “Thi công, cung cấp và lắp đặt nội thất văn phòng” do Công ty T2 thực hiện đã hoàn thành.

Ngày 31/7/2019, các bên đã ký Biên bản xác nhận hoàn thành công việc nghiệm thu các công việc tồn tại (kèm Bảng khối lượng công việc tồn tại đã hoàn thành).

Chi tiết, công trình được thi công tại Khách sạn D (Gọi tắt là “Khách sạn D”), và đơn vị sử dụng trực tiếp là Công ty Cổ phần D1 (Gọi tắt là “Công ty D1”) trực thuộc Tổng Công ty Cổ phần D2 (Gọi tắt là “Tổng Công ty P1”), vì vậy Tổng Công ty P1 cũng thành lập “Ban Kiểm Soát” và cử cán bộ của Tổng Công ty cùng rà soát hồ sơ và nghiệm thu theo quy trình trong hệ thống PTSC. Trong quá trình nghiệm thu, Công ty D1 có đưa ra yêu cầu thay đổi một số điểm nhỏ trong cách bài trí văn phòng, việc này không làm ảnh hưởng đến tiến độ Hợp đồng như Công ty T3 đề cập, cụ thể: thay đổi sắc màu sơn do Công ty D1 có vài thay đổi màu sắc trong bộ nhận dạng thương hiệu quy định từ Tổng Công ty P1, không tính phát sinh; một số vị trí chỗ ngồi của cán bộ nhân viên cần thay đổi và hoán chuyển để phù hợp việc bố trí nhân sự nội bộ của Công ty D1, việc này không ảnh hưởng đến giá trị thanh toán do vẫn nằm trong diện tích sử dụng và không tăng số lượng nhân viên.

Theo quy định tại Điều 415 Bộ luật Dân sự 2015 thì Công ty D1 – bên thứ ba hưởng lợi ích từ việc thực hiện Hợp đồng có quyền trực tiếp yêu cầu bên có nghĩa vụ - Công ty T2 thực hiện nghĩa vụ đối với mình. Do vậy, quá trình thay đổi màu sắc, vị trí nội thất tại một số phòng ban nhằm đáp ứng nhu cầu của đơn vị trực tiếp sử dụng công trình, đảm bảo lợi ích của bên thứ ba – Công ty D1 là phù hợp với quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Công ty T3 có trụ sở và hoạt động tại địa chỉ số A Quán T, phường Q, quận B, Thành phố Hà Nội nên có nhiều hạn chế về mặt địa lý, đồng thời Công ty T3 cũng không cử bất cứ cán bộ kỹ thuật hay người đại diện nào vào làm việc với khách hàng và Ban Kiểm Soát. Công ty T3 đã liên hệ nhờ và

giao toàn bộ mọi việc cho Công ty T2 từ khâu tiếp nhận các thông tin và yêu cầu trực tiếp của đơn vị sử dụng cho đến việc thực hiện hồ sơ văn bản cùng Ban Kiểm Soát. Mỗi khi hoàn tất xong từng phần của hồ sơ thì Công ty T2 phải in hồ sơ và chuyển phát ra Hà Nội cho Công ty T3 ký đóng dấu xong chuyển ngược vào lại, việc này cũng là nguyên nhân chính yếu dẫn đến tiêu tốn rất nhiều thời gian trong quá trình hoàn thiện bộ hồ sơ hoàn công.

Sau khi đã hoàn thành mọi công việc theo quy định tại Hợp đồng số 2012, ngày 29/6/2020, Công ty T2 đã gửi Công văn số 03/2020-TP yêu cầu Công ty T3 thực hiện nghĩa vụ thanh toán giá trị quyết toán Hợp đồng số 2012. Ngày 13/7/2020, Công ty T3 đã có Công văn phúc đáp số 33/2020/CV-HQC xác nhận giá trị còn phải thanh toán cho Công ty T2 theo giá trị quyết toán hợp đồng là: 3.000.000.000đ (Ba tỷ đồng).

Ngày 21/9/2020, các bên đã trực tiếp thương lượng, tạo điều kiện cho Công ty T3 có thời gian tất toán khoản nợ còn tồn đọng, Công ty T2 và Công ty T3 đã lập Biên bản làm việc về việc triển khai phương án trả nợ và Giấy cam kết trả nợ. Tại Giấy cam kết trả nợ ngày 21/9/2020, Công ty T3 cam kết lộ trình thanh toán toàn bộ khoản nợ còn tồn đọng chậm nhất đến trước ngày 25/02/2021.

Tuy nhiên, một lần nữa Công ty T3 lại vi phạm thời gian thanh toán do chính mình cam kết, tính đến hết ngày 25/02/2021, Công ty T3 vẫn còn nợ Công ty T2 số tiền 2.150.000.000đ (Hai tỷ, một trăm năm mươi triệu đồng).

Đến cuối năm 2021, Công ty T3 mới tiếp tục trả dần khoản nợ và đến ngày 12/09/2022 thì ngưng hẳn mặc cho Công ty T2 nhiều lần liên hệ hỏi thúc. Từ ngày 12/9/2022 đến nay, tổng nợ gốc Công ty T3 còn phải thanh toán cho Công ty T2 là: 1.350.000.000đ (Một tỷ, ba trăm năm mươi triệu đồng).

Công ty T2 đã nhiều lần tạo điều kiện và cơ hội để Công ty T3 nhanh chóng hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Nhưng Công ty T3 đã trì hoãn khoản nợ đến gần 06 năm (tính từ ngày 21/9/2019, ngày Công ty T3 đồng ý nghiệm thu đưa hạng mục công trình vào sử dụng cho đến tháng 7/2024). Vì vậy, HQC cần phải chịu trách nhiệm cho hành vi chậm thực hiện nghĩa vụ của mình, cần phải chịu trách nhiệm cho những cam kết do chính mình đưa ra tại Giấy cam kết trả nợ ngày 21/9/2020: “Công ty Cổ phần T3 cam kết thực hiện đúng cam kết trả nợ nêu trên, nếu sai sẽ chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật và chịu tiền phạt Hợp đồng, bồi thường thiệt hại phát sinh (nếu có).”

Khi xảy ra tranh chấp và khởi kiện tại Tòa án, Công ty T3 lại cho rằng Công ty T2 vi phạm tiến độ thực hiện Hợp đồng số 2012 và đưa ra yêu cầu Thiên P phải thanh toán khoản tiền phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại. Điều này là hoàn toàn trái ngược với thực tế, bởi như đã trình bày trên, Thiên P không hề vi phạm tiến độ đã cam kết trong hợp đồng. Mà ngược lại, chính HQC đang cố tình trốn tránh và kéo dài thời gian thực hiện nghĩa vụ của mình bằng cách đưa ra những lý do, những lập luận vô căn cứ.

Tại Công văn phúc đáp số 33/2020/CV-HQC ngày 13/7/2020, Công ty T3 đã xác nhận “giá trị còn phải thanh toán cho Công ty T2 theo giá trị quyết toán hợp đồng là: 3.000.000.000 VNĐ”. Đồng thời, tại Cam kết trả nợ ngày 21/9/2020, hai bên cũng thống nhất tổng công nợ là 3.000.000.000 đồng và lộ trình trả nợ cho đến ngày 25/02/2021. Phía Công ty T3 đã cam kết sẽ thực hiện đúng theo lộ trình, “nếu sai sẽ chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật và chịu tiền phạt hợp đồng, bồi thường thiệt hại phát sinh”.

Điều này đặt ra câu hỏi về tính hợp lý của việc Công ty T3 cho rằng Công ty T2 vi phạm tiến độ thi công. Nếu Công ty T2 có vi phạm về tiến độ như Công ty T3 trình bày, tại sao Công ty T3 không ngay lập tức áp dụng điều khoản phạt đối với Công ty T2 mà thay vào đó lại xác nhận giá trị quyết toán Hợp đồng và nhiều lần đưa ra cam kết trả nợ? Việc Công ty T3 xác nhận giá trị quyết toán và cam kết trả nợ mà không đề cập đến bất kỳ vi phạm tiến độ nào của Công ty T2 không chỉ cho thấy sự mâu thuẫn trong lập luận của Công ty T3, mà còn thể hiện rõ sự thiếu cơ sở trong cáo buộc về vi phạm tiến độ đối với Công ty T2. Do đó, việc Công ty T3 yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án buộc Công ty T2 phải trả khoản tiền phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại là không có căn cứ.

Như vậy, Công ty T3 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán đối với Công ty T2, xâm phạm nghiêm trọng quyền và lợi ích hợp pháp của Thiên P. Do đó, Công ty T2 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc Công ty Cổ phần T3 phải thanh toán cho Công ty TNHH T2 số tiền tạm tính là: 2.257.782.603đ (Hai tỷ, hai trăm năm mươi bảy triệu, bảy trăm tám mươi hai nghìn, sáu trăm linh ba đồng). Trong đó: Số tiền còn lại của hợp đồng là 1.350.000.000đ (Một tỷ, ba trăm năm mươi triệu đồng); tiền phạt vi phạm hợp đồng do chậm thanh toán là 240.000.000đ (Hai trăm bốn mươi triệu đồng) và tiền lãi chậm trả tạm tính từ ngày 30/6/2020 đến ngày 06/10/2023 là 667.782.603đ (Sáu trăm sáu mươi bảy triệu, bảy trăm tám mươi hai nghìn, sáu trăm linh ba đồng).

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty TNHH T2 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty Cổ phần T3 phải thanh toán:

- Nợ gốc là: 1.350.000.000 đồng;
- Phạt vi phạm hợp đồng là: 240.000.000 đồng;
- Tiền lãi chậm thanh toán tạm tính từ ngày 25/10/2020 đến ngày 19/7/2024 là: 631.431.918 đồng;

Tổng cộng: $1.350.000.000 + 240.000.000 + 631.431.918 = 2.221.431.918$ đồng.

2. Theo các văn bản ngày 03/11/2023, ngày 09/01/2024 và Đơn yêu cầu phản tố ngày 08/4/2024, bị đơn - Công ty Cổ phần T3 trình bày:

Ngày 20/12/2018 Công ty T2 và Công ty T3 ký kết Hợp đồng số 2012 về việc thi công, cung cấp và lắp đặt nội thất văn phòng và 03 phụ lục.

Một số nội dung chính của Hợp đồng:

- Tổng giá trị hợp đồng là: 10.770.000.000đ (Mười tỷ bảy trăm bảy mươi triệu đồng) đã bao gồm thuế VAT.

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 55 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực (bao gồm cả thứ bảy và chủ nhật nhưng không bao gồm các ngày nghỉ lễ tết theo quy định). Căn cứ tại khoản 19.6 Hợp đồng số 2012 có nội dung: “Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký”.

- Tạm ứng, thanh toán:

- + Tạm ứng: Tại khoản 8.3 Điều 8 của Hợp đồng số 2012 có nội dung: “Bên A (HQC) tạm ứng cho Bên B (T): 1.200.000.000 VNĐ trong vòng 07 ngày làm việc sau khi hợp đồng có hiệu lực và Bên A nhận được đầy đủ hồ sơ tạm ứng hợp lệ theo quy định.”

- + Thanh toán: Tại khoản 8.3 Điều 8 của Hợp đồng số 2012 có nội dung: “Trên cơ sở các biên bản nghiệm thu công việc xây dựng trong đợt thanh toán, Bên B lập giá trị khối lượng hoàn thành tạm tính của đợt thanh toán, Bên A sẽ thanh toán cho Bên B 90% giá trị đó. Thời hạn thanh toán trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày Bên A nhận được đầy đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ theo quy định”.

- + Thu hồi vốn tạm ứng: Tại khoản 8.4 Điều 8 Hợp đồng số 2012 có nội dung: “Vốn tạm ứng được thu hồi dần vào các lần thanh toán, việc thu hồi vốn tạm ứng được bắt đầu ngay khi thanh toán lần đầu và kết thúc khi giá trị khối lượng hoàn thành đạt 80% giá trị hợp đồng.”

- + Quyết toán: Tại khoản 8.5 Điều 8 Hợp đồng số 2012 có nội dung: “Sau khi Biên bản nghiệm thu hoàn thành để đưa vào sử dụng, hồ sơ hoàn công của các công việc được nghiệm thu của các hạng mục được các bên liên quan ký, Bên A và Bên B lập Hồ sơ quyết toán.”

- + Thanh toán số tiền còn lại: Tại khoản 8.6 Điều 8 Hợp đồng số 2012 có nội dung: “Sau khi Bên A và Bên B lập Hồ sơ quyết toán và Bên B đã thực hiện đầy đủ Khoản 7.3 – Điều 7 của hợp đồng, Bên A sẽ thanh toán cho Bên B đến 100% giá trị quyết toán hợp đồng đã được Bên A và Bên B ký xác nhận trong vòng 07 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ.”

Ngày 04/01/2019, hai bên đã ký Phụ lục bổ sung hợp đồng thay đổi điều khoản thanh toán tại khoản 8.3 – Điều 8 của hợp đồng (Từ: “Trên cơ sở các biên bản nghiệm thu công việc xây dựng trong đợt thanh toán, Bên B lập giá trị khối lượng hoàn thành tạm tính của đợt thanh toán, Bên A sẽ thanh toán cho Bên B 90% giá trị đó. Thời hạn thanh toán trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày Bên A nhận được đầy đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ theo quy định”. Sửa đổi thành: “Trên cơ sở các biên bản nghiệm thu công việc xây dựng trong đợt thanh toán, Bên B lập giá trị khối lượng hoàn thành tạm tính của đợt thanh toán, Bên A sẽ thanh toán cho Bên B 60% giá trị đó. Thời hạn thanh toán trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày Bên A nhận được đầy đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ theo quy

định”. Và điều chỉnh Phụ lục 1 – Giá trị hợp đồng thành Phụ lục 1A: Giá trị hợp đồng và phạm vi hợp đồng (tổng giá trị hợp đồng không thay đổi).

- Trách nhiệm và nghĩa vụ của hai bên trong quá trình thực hiện hợp đồng:

+ Bên B (Công ty T2):

Thời gian thi công hoàn thành: Theo quy định tại Khoản 5.1 – Điều 5 của hợp đồng, bên B (T) phải hoàn thành toàn bộ các hạng mục công việc chậm nhất vào ngày 25/02/2019. Để tạo điều kiện cho công trình được đưa vào sử dụng tạm thời, Công ty T3 đã đồng ý ký Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng để đưa vào sử dụng ngày 25/01/2019 đính kèm là Phụ lục chi tiết các công việc còn tồn tại để Thiên P tiếp tục thực hiện.

Đến ngày 31/07/2019, hai bên ký Biên bản xác nhận hoàn thành công việc nghiệm thu các công việc tồn tại. Theo đó, bên B đã chậm tiến độ 156 ngày so với quy định của hợp đồng.

Thanh toán: Theo quy định tại Khoản 8.5: Quyết toán và Khoản 8.6: Thanh toán số tiền còn lại – Điều 8 của hợp đồng, cho đến nay bên B chưa lập Hồ sơ quyết toán A gửi bên A để hai bên xác nhận giá trị quyết toán hợp đồng. Do đó, bên B chưa đủ điều kiện nhận thanh toán giai đoạn quyết toán/giá trị còn lại. Điều này dẫn đến việc bên B chưa đủ điều kiện tính tiền phạt chậm thanh toán và tiền bồi thường thiệt hại đối với bên A.

+ Bên A (Công ty T3):

Tạm ứng: theo hồ sơ tạm ứng của bên B gửi và thực hiện đúng thời hạn;

Thanh toán: theo hồ sơ thanh toán giữa hai bên và thực hiện đúng thời hạn.

Quyết toán: tính đến nay, bên B chưa lập và gửi hồ sơ quyết toán A-B cho bên A xác nhận, do đó tính đến nay bên B chưa đủ điều kiện để được nhận giá trị còn lại. Số tiền này là: 4.570.000.000 đồng – Thể hiện trong bảng 1 – Bảng tính giá trị đề nghị thanh toán thuộc Hồ sơ thanh toán giai đoạn (theo quy định tại Khoản 8.5: Quyết toán và Khoản 8.6: Thanh toán số tiền còn lại – Điều 8 của hợp đồng). Biên bản làm việc và xác nhận công nợ giữa hai bên, hai bên đang tạm tính dựa trên Bảng 2 – Bảng giá trị khối lượng hoàn thành tạm tính của Dợt thanh toán thuộc Hồ sơ thanh toán giai đoạn, do chưa có hồ sơ quyết toán A-B theo quy định của hợp đồng.

Từ một số nội dung của Hợp đồng số 2012 mà Công ty T3 đã trình bày ở trên thì Công ty T3 có một số ý kiến như sau:

Thứ nhất: Công ty T2 chưa thực hiện đầy đủ trách nhiệm về việc lập hồ sơ quyết toán mà hai bên đã thỏa thuận tại Hợp đồng cũng như theo quy định của pháp luật. Cụ thể như sau:

Căn cứ theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/04/2015 của Chính phủ quy định về hồ sơ quyết toán Hợp đồng xây dựng như sau: “Điều 22. Quyết toán hợp đồng xây dựng. 1. Quyết toán hợp đồng là

việc xác định tổng giá trị cuối cùng của hợp đồng xây dựng mà bên giao thầu có trách nhiệm thanh toán cho bên nhận thầu khi bên nhận thầu hoàn thành tất cả các công việc theo thỏa thuận trong hợp đồng. 2. Hồ sơ quyết toán hợp đồng do bên nhận thầu lập phù hợp với từng loại hợp đồng và giá hợp đồng. Nội dung của hồ sơ quyết toán hợp đồng xây dựng phải phù hợp với các thỏa thuận trong hợp đồng, bao gồm các tài liệu sau: a) Biên bản nghiệm thu hoàn thành toàn bộ công việc thuộc phạm vi hợp đồng và công việc phát sinh ngoài phạm vi hợp đồng. b) Bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng xây dựng (gọi là quyết toán A), trong đó nêu rõ giá trị công việc hoàn thành theo hợp đồng; giá trị khối lượng công việc phát sinh (nếu có) ngoài phạm vi công việc theo hợp đồng đã ký, giá trị đã thanh toán hoặc tạm thanh toán và giá trị còn lại mà bên giao thầu có trách nhiệm thanh toán cho bên nhận thầu. c) Hồ sơ hoàn công, nhật ký thi công xây dựng công trình đối với hợp đồng có công việc thi công xây dựng. d) Các tài liệu khác theo thỏa thuận trong hợp đồng.” Theo đó, ngoài các hồ sơ quyết toán được liệt kê tại căn cứ pháp luật nêu trên thì còn có các tài liệu khác theo thỏa thuận trong Hợp đồng. Tại khoản 8.6 Điều 8 Hợp đồng số 2012 có nêu rõ: “Sau khi Bên A và Bên B lập Hồ sơ quyết toán và Bên B đã thực hiện đầy đủ Khoản 7.3 – Điều 7 của hợp đồng, Bên A sẽ thanh toán cho Bên B đến 100% giá trị quyết toán hợp đồng đã được Bên A và Bên B ký xác nhận trong vòng 07 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ. Hồ sơ thanh toán số tiền còn lại bao gồm: - Công văn đề nghị thanh toán; Bảng giá trị khối lượng quyết toán A; cam kết bảo hành của Bên B; Thư bảo lãnh do ngân hàng phát hành; Hóa đơn giá trị gia tăng theo quy định của Bộ T4...”. Theo quy định trên, ngoài các hồ sơ theo quy định của pháp luật thì Công ty T2 và Công ty T3 đã thỏa thuận và thống nhất với nhau để thanh toán số tiền còn lại của Hợp đồng thì Thiên P phải có trách nhiệm lập, cung cấp đầy đủ các hồ sơ, chứng từ theo quy định tại khoản 8.6 Điều 8 Hợp đồng số 2012. Tuy nhiên, cho đến thời điểm hiện tại Công ty T3 vẫn chưa nhận được đầy đủ hồ sơ quyết toán của Công ty T2, cụ thể là Công ty T2 chưa cung cấp Bảng giá trị khối lượng quyết toán A-B cho Công ty T3.

Như vậy, Công ty T2 đã không tuân thủ theo quy định của Hợp đồng về hồ sơ quyết toán giá trị còn lại của Hợp đồng cũng như không tuân thủ quy định của pháp luật về hồ sơ quyết toán. Mặt khác, việc Công ty T3 lần lượt trả tiền cho Công ty T2 mặc dù không đầy đủ hồ sơ là hành động thể hiện rõ thiện chí hợp tác cũng như làm việc với Công ty T2.

Thứ hai: Công ty T2 không thực hiện đúng tiến độ thi công theo thời gian tại Hợp đồng mà hai bên đã thỏa thuận và thống nhất. Cụ thể:

Theo quy định tại Khoản 5.1 – Điều 5 của hợp đồng, Bên B (T) phải hoàn thành toàn bộ các hạng mục công việc chậm nhất vào ngày 25/02/2019. Tuy nhiên, đến ngày 25/02/2019 Công ty T2 vẫn chưa hoàn thành tất cả các công việc theo cam kết được nêu tại Hợp đồng. Theo thời gian cam kết là ngày 25/02/2019 nhưng đến ngày 31/07/2019 thì Công ty T3 và Công ty T2 mới ký Biên bản xác nhận hoàn thành công việc nghiệm thu các công việc tồn tại. Như vậy theo đúng tiến độ thực hiện công trình thì Công ty T2 đã không thực hiện

đúng theo quy định tại Hợp đồng, chậm tiến độ 156 ngày. Căn cứ theo quy định tại Điều 12 của Hợp đồng số 2012 quy định về phạt chậm tiến độ quy định như sau: “Nếu do lỗi của mình, bên B không hoàn thành công việc tại Công trường theo đúng tiến độ tại Khoản 5.1 – Điều 5 của hợp đồng (phải hoàn thành toàn bộ các hạng mục công việc chậm nhất vào ngày 25/02/2019) bên B phải chịu phạt một khoản tiền tương đương với 01% (một phần trăm) giá trị hợp đồng bị vi phạm cho mỗi tuần chậm tiến độ. Tuy nhiên tổng số tiền phải trả do chậm tiến độ không quá 08% (tám phần trăm) giá trị Hợp đồng vi phạm.” Theo dẫn chiếu nêu trên và căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 146 Luật xây dựng 2014 quy định: “3. Bên nhận thầu phải bồi thường thiệt hại cho bên giao thầu trong các trường hợp sau: a) Chất lượng công việc không bảo đảm với thỏa thuận trong hợp đồng hoặc kéo dài thời hạn hoàn thành do lỗi của bên nhận thầu gây ra; b) Do nguyên nhân của bên nhận thầu dẫn tới gây thiệt hại cho người và tài sản trong thời hạn bảo hành.” Thì Công ty T2 đã kéo dài thời gian thực hiện công trình cũng như không tuân thủ thời hạn hoàn thành công trình. Do đó, Công ty T3 có quyền đề nghị Công ty T2 phải trả cho Công ty T3 một khoản tiền phạt bằng 1% giá trị Hợp đồng đã vi phạm cũng như phải bồi thường thiệt hại cho Công ty T3 do Công ty T2 đã kéo dài thời gian thực hiện công trình.

Thứ ba: Công ty T2 chưa hoàn thành trách nhiệm cung cấp hồ sơ quyết toán mà hai bên đã thỏa thuận nên không thể tính là Công ty T3 chậm thực hiện thanh toán theo hợp đồng. Cụ thể:

Căn cứ khoản 8.6 Điều 8 Hợp đồng số 2012/2018/HĐK/HQC-TP ngày 20/12/2018 có nêu rõ: “Sau khi Bên A và Bên B lập Hồ sơ quyết toán và Bên B đã thực hiện đầy đủ Khoản 7.3 – Điều 7 của hợp đồng, Bên A sẽ thanh toán cho Bên B đến 100% giá trị quyết toán hợp đồng đã được Bên A và Bên B ký xác nhận trong vòng 07 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ.” Theo đó, Công ty T3 chỉ có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty T2 khi mà Công ty T2 đã gửi cho Công ty T3 đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

Tại đơn khởi kiện, Công ty T2 đã yêu cầu Công ty T3 nộp một khoản tiền là 240.000.000đ (hai trăm bốn mươi triệu đồng); với lý do là phạt vi phạm hợp đồng. Tuy nhiên, Công ty T3 không đồng ý với quan điểm này, bởi lẽ: Căn cứ theo quy định tại khoản 12 Điều 3 Luật thương mại 2005 quy định về khái niệm của vi phạm hợp đồng như sau: “12. Vi phạm hợp đồng là việc một bên không thực hiện, thực hiện không đầy đủ hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ theo thỏa thuận giữa các bên hoặc theo quy định của Luật này.” Theo đó, vi phạm hợp đồng là việc một bên không thực hiện, thực hiện không đầy đủ hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ theo thỏa thuận giữa các bên. Công ty T3 không vi phạm bất cứ nghĩa vụ nào cũng luôn thực hiện đúng theo thỏa thuận hai bên đã cam kết tại Hợp đồng đã ký. Việc Công ty T3 chưa thực hiện thanh toán số tiền còn lại cho Công ty T2 là do Công ty T2 không thực hiện đúng theo nội dung quy định về hồ sơ quyết toán của hợp đồng. Lý do này là xuất phát từ Công ty T2 chứ không phải do Công ty T3. Do đó, việc Công ty T2 yêu cầu phạt vi phạm

hợp đồng do chậm thanh toán là hoàn toàn không có căn cứ. Công ty T3 chỉ thanh toán khi Công ty T2 cung cấp đầy đủ hồ sơ mà hai bên đã thỏa thuận.

Như vậy, Công ty T3 không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty TNHH T2.

Ngoài ra, Công ty T3 yêu cầu phản tố: Buộc công ty T2 có trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng cho Công ty T3 với tổng số tiền là 14.979.228đ (Mười bốn triệu, chín trăm bảy mươi chín nghìn, hai trăm hai mươi tám đồng), bao gồm: Tiền phạt do vi phạm tiến độ thi công là 13.314.869đ (Mười ba triệu, ba trăm mười bốn nghìn, tám trăm sáu mươi chín đồng); Tiền bồi thường là 1.664.359đ (Một triệu, sáu trăm sáu mươi tư nghìn, ba trăm năm mươi chín đồng). Vì các lý do sau:

Thứ nhất, Công ty T2 đã có những vi phạm gây thiệt hại nghiêm trọng đối với Công ty T3:

Theo quy định tại Khoản 5.1 – Điều 5 của hợp đồng, Bên B (T) phải hoàn thành toàn bộ các hạng mục công việc chậm nhất vào ngày 25/02/2019. Để tạo điều kiện cho công trình được đưa vào sử dụng tạm thời, Công ty T3 đã đồng ý ký Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng để đưa vào sử dụng ngày 25/01/2019 đính kèm là Phụ lục chi tiết các công việc còn tồn tại để Thiên P tiếp tục thực hiện. Đến ngày 31/07/2019, hai bên ký Biên bản xác nhận hoàn thành công việc nghiệm thu các công việc tồn tại. Công ty T2 đã vi phạm tiến độ với thời gian là 156 ngày so với quy định của hợp đồng.

Thứ hai, các vi phạm của Thiên P trong quá trình thực hiện hợp đồng số 2012, vi phạm tiến độ thi công là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến các thiệt hại nghiêm trọng của Công ty T3:

Để đảm bảo điều kiện cho công trình đi vào hoạt động, Công ty T3 luôn đôn đốc nhắc nhở Công ty T2 thực hiện theo đúng tiến độ thi công quy định tại hợp đồng số 2012 giữa Công ty T2 và Công ty T3 để Công ty T3 có thể vận hành, đưa công trình vào hoạt động theo đúng kế hoạch tiến độ kinh doanh của công ty.

Theo quy định tại Điều 12 của Hợp đồng số 2012 và theo quy định tại khoản 3 Điều 146 Luật xây dựng 2014 quy định: “3. Bên nhận thầu phải bồi thường thiệt hại cho bên giao thầu trong các trường hợp sau: a) Chất lượng công việc không bảo đảm với thỏa thuận trong hợp đồng hoặc kéo dài thời hạn hoàn thành do lỗi của bên nhận thầu gây ra; b) Do nguyên nhân của bên nhận thầu dẫn tới gây thiệt hại cho người và tài sản trong thời hạn bảo hành”. Công ty T2 đã kéo dài thời gian thực hiện công trình cũng như vi phạm thời hạn hoàn thành công trình. Do đó, Công ty T2 phải trả cho Công ty T3 một khoản tiền bồi thường bằng 1% giá trị Hợp đồng đã vi phạm để bồi thường thiệt hại cho Công ty T3 do Công ty T2 đã kéo dài thời gian thực hiện công trình.

3. Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 11/2024/KDTM-ST ngày 19/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty TNHH T2 về việc “Tranh chấp hợp đồng thi công” đối với công ty Cổ phần T3 và công nghiệp HQC:

- Buộc Công ty Cổ phần T3 có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH T2 số tiền 2.193.431.918đ (Hai tỷ, một trăm chín mươi ba triệu, bốn trăm ba mươi một nghìn, chín trăm mười tám đồng). Bao gồm: nợ gốc là 1.350.000.000đ (Một tỷ, ba trăm năm mươi triệu đồng); phạt vi phạm hợp đồng là 212.000.000đ (Hai trăm mười hai triệu đồng) và lãi chậm thanh toán là 631.431.918đ (Sáu trăm ba mươi một triệu, bốn trăm ba mươi một nghìn, chín trăm mười tám đồng).

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH T2 về việc yêu cầu Công ty Cổ phần T3 thanh toán đối với số tiền phạt vi phạm là: 28.000.000đ (Hai mươi tám triệu đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty Cổ phần T3 về việc yêu cầu Công ty TNHH T2 thanh toán tổng số tiền là 14.979.228đ (Mười bốn triệu, chín trăm bảy mươi chín nghìn, hai trăm hai mươi tám đồng). Bao gồm: tiền phạt do vi phạm tiến độ thi công là: 13.314.869đ (Mười ba triệu, ba trăm mười bốn nghìn, tám trăm sáu mươi chín đồng) và tiền bồi thường: 1.664.359đ (Một triệu, sáu trăm sáu mươi tư nghìn, ba trăm năm mươi chín đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lãi suất do chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

4. Nội dung kháng cáo:

Ngày 30/8/2024, Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu nhận được đơn kháng cáo của bị đơn - Công ty Cổ phần T3 có nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết:

- Xem xét đầy đủ hồ sơ, tài liệu chứng cứ có trong vụ án mà Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét, đánh giá để vụ án được xét xử minh bạch, phản ánh khách quan sự thật của vụ án.

- Xem xét chấp nhận giải quyết đối với yêu cầu phản tố của Công ty Cổ phần T3 và Công nghiệp HQC theo quy định của pháp luật.

5. Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố, yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án và không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới.

6. Kiểm sát viên - đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, thành viên Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 306 của Luật thương mại năm 2005; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; để tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty Cổ phần T3, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH T2, buộc Công ty Cổ phần T3 có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH T2 số tiền 1.981.431.918 đồng; trong đó nợ gốc là 1.350.000.000 đồng và tiền lãi chậm thanh toán là 631.431.918 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH T2 về việc buộc Công ty Cổ phần T3 phải thanh toán khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng là 240.000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty Cổ phần T3 về việc buộc Công ty TNHH T2 phải thanh toán khoản tiền phạt vi phạm là 8% giá trị hợp đồng bị vi phạm tương đương 13.314.869 đồng và tiền bồi thường 1.664.359 đồng.

2. Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần T3 đảm bảo đúng thủ tục, nội dung và nộp trong thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên hợp lệ; Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận xem xét lại bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần T3 thì thấy:

[2.1] Xét yêu cầu của Công ty T2 yêu cầu Công ty T3 thanh toán số nợ gốc 1.350.000.000 đồng thì thấy:

Ngày 20/12/2018, Công ty TNHH T2 và Công ty Cổ phần T3 đã ký kết “Hợp đồng số 2012/2018/HĐKT/HQC-TP về việc thi công, cung cấp và lắp đặt nội thất văn phòng” và các Phụ lục kèm theo; tổng giá trị hợp đồng là 10.770.000.000đ; thời hạn thực hiện hợp đồng là 55 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực (bao gồm cả ngày thứ bảy và chủ nhật; trừ các ngày nghỉ lễ tết theo quy định); công việc thi công, cung cấp và lắp đặt nội thất văn phòng tại “Công trường” - Khách sạn D, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu do Công ty T3 là tổng thầu (gọi tắt là Hợp đồng 2012/2018/HĐKT/HQC-TP).

Quá trình thực hiện hợp đồng, các bên đã ký biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng ngày 25/01/2019; ký biên bản xác nhận đã hoàn thành công việc và nghiệm thu các công việc còn tồn tại ngày 31/7/2019; đồng thời đồng ý đưa công trình vào sử dụng. Ngày 28/01/2019, Công ty T2 đã lập “Hồ sơ thanh toán” gửi Công ty T3 được Công ty T3 xác nhận, trong đó khối lượng công trình thi công và giá trị khối lượng hoàn thành 100% = 10.770.000.000 đồng, giá trị đã thanh toán là 6.200.000.000 đồng, số tiền còn lại chưa thanh toán là 4.570.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Công ty T3 cho rằng: Tòa án không thể căn cứ vào Biên bản làm việc về việc triển khai phương án trả nợ ngày 21/9/2020 để xác định việc cầm kết trả nợ và xác định nghĩa vụ thanh toán của Công ty T3 đối với Công ty T2 số tiền 3.000.000.000 đồng vì ông Hồ Văn C1 và ông Phan Văn H1 không phải là người đại diện hợp pháp của Công ty T3 thì thấy:

Tại Công văn số 03/2020-TP ngày 29/6/2020 của Công ty T2 gửi Công ty T3, trong đó đề nghị Công ty T3 thanh toán số tiền còn lại của hợp đồng là 3.000.000.000 đồng và tại Công văn số 33/2020/CV-HQC ngày 13/7/2020 của Công ty T3 (do bà Trịnh Thủy C – Tổng Giám đốc Công ty T3 gửi Công ty T2 đã xác nhận “...*giá trị còn phải thanh toán cho Công ty T2 theo giá trị quyết toán hợp đồng là: 3.000.000.000 VNĐ (Bằng chữ: ba tỷ đồng chẵn)*”). Do đó, có đủ cơ sở để xác định tính đến ngày 13/7/2020, Công ty T3 còn nợ Công ty T2 khoản tiền nợ gốc theo hợp đồng thi công là 3.000.000.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn xác nhận từ ngày 23/10/2020 đến ngày 12/9/2022 bị đơn đã thanh toán được số tiền nợ gốc 1.650.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản, số tiền nợ gốc còn lại 1.350.000.000 đồng chưa thanh toán; phía bị đơn cũng đã tiếp cận công khai toàn bộ chứng cứ mà nguyên đơn đã nộp, nhưng không có ý kiến phản đối về khoản tiền nợ gốc 1.350.000.000 đồng.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc Công ty T3 phải thanh toán số tiền nợ gốc còn lại cho Công ty T2 với số tiền 1.350.000.000 đồng là theo nội dung các bên đã thỏa thuận tại Điều 8 của Hợp đồng 2012/2018/HĐKT/HQC-TP và đúng quy định của pháp luật.

[2.2] Xét yêu cầu của Công ty T2 yêu cầu Công ty T3 thanh toán số tiền phạt vi phạm hợp đồng là 240.000.000 đồng thì thấy:

Tại Công văn số 33/2020/CV-HQC ngày 13/7/2020 của Công ty T3 (do bà Trịnh Thủy C – Tổng Giám đốc Công ty T3 gửi Công ty T2 đã xác nhận “Trong khoảng 6 tháng cuối năm tới đây chúng tôi sẽ thanh toán toàn bộ giá trị còn lại hiện tại đang nợ quý Công ty như đã nêu ở trên”). Như vậy, có căn cứ để xác định Công ty T3 đã thanh toán chậm tiến độ theo quy định tại Điều 8 của Hợp đồng 2012/2018/HĐKT/HQC-TP. Do đó, căn cứ nội dung thỏa thuận của các bên tại khoản 12.2 Điều 12 Hợp đồng 2012/2018/HĐKT/HQC-TP các bên thỏa thuận về phạt chậm tiến độ: “12.2. *Nếu do lỗi của Bên A thanh toán chậm theo tiến độ tại Điều 8, Bên A phải chịu phạt một khoản tiền tương đương với*

01% (một phần trăm) giá trị Hợp đồng bị vi phạm cho mỗi tuần chậm tiến độ. Tuy nhiên tổng số tiền phải trả do chậm tiến độ không quá 08% (tám phần trăm) giá trị Hợp đồng bị vi phạm....” thì có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của Công ty T2 buộc Công ty T3 phải chịu khoản tiền phạt chậm tiến độ thanh toán là 8% giá trị Hợp đồng bị vi phạm (3.000.000.000 đồng) tương đương số tiền: $8\% \times 3.000.000.000 \text{ đồng} = 240.000.000 \text{ đồng}$. Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền phạt chậm tiến độ đối với Công ty T3 là 8% trên số tiền 2.650.000.000 đồng là không phù hợp với nội dung mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng về phạt chậm tiến độ; do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa nội dung này của bản án sơ thẩm.

[2.3] Xét yêu cầu của Công ty T2 yêu cầu Công ty T3 phải chịu khoản tiền lãi chậm thanh toán tạm tính từ ngày 25/10/2020 đến ngày 19/7/2024 là 631.431.918 đồng thì thấy:

Tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 quy định về quyền yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán như sau: *“Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”*. Xét thấy, giữa Công ty T3 và Công ty T2 đã thỏa thuận với nhau về việc phạt vi phạm do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền theo tiến độ tại Điều 12 Hợp đồng số 2012/2018/HĐKT/HQC-TP. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty T2, buộc Công ty T3 phải thanh toán tiền lãi trên số tiền chậm trả là hoàn toàn không có căn cứ. Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận nội dung kháng cáo này của Công ty T3, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp yêu cầu của Công ty T2 yêu cầu Công ty T3 phải chịu khoản tiền lãi chậm thanh toán tạm tính từ ngày 25/10/2020 đến ngày 19/7/2024 là 631.431.918 đồng.

[3] Xét yêu cầu phản tố của Công ty T3 thì thấy:

Công ty T3 cho rằng Công ty T2 vi phạm tiến độ thi công công trình (thời gian hoàn thành công trình chậm nhất vào ngày 25/02/2019 nhưng đến ngày 31/7/2019 hai bên mới ký xác nhận hoàn thành công việc nghiệm thu) nên Công ty T3 yêu cầu phạt vi phạm 8% giá trị hợp đồng bị vi phạm tương đương 13.314.869 đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại 1.664.359 đồng; Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Nguyên đơn – Công ty T2 yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra Bản án. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 2 Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự, xem xét yêu cầu áp dụng quy định về thời hiệu của Công ty T2.

[3.1] Xét thời điểm phát sinh quyền yêu cầu phạt vi phạm do chậm tiến độ:

Ngày 25/01/2019, các bên đã ký “*Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng để đưa vào sử dụng*” (kèm theo Bảng phụ lục các công việc tồn tại), nội dung thể hiện: Các bên xác nhận hạng mục công trình đạt chất lượng, một số công việc nhỏ còn tồn tại Công ty T2 cần tiếp tục thực hiện trong thời gian sớm nhất (theo tiến độ yêu cầu của đơn vị sử dụng) và kết luận đồng ý nghiệm thu đưa hạng mục vào sử dụng.

Ngày 31/7/2019, các bên ký “*Biên bản xác nhận hoàn thành công việc nghiệm thu các công việc tồn tại*” (kèm Bảng khối lượng công việc tồn tại đã hoàn thành). Tại Biên bản này, các bên xác nhận: Chất lượng công việc xây dựng: đạt; Các ý kiến khác nếu có: không; Kết luận: Đồng ý nghiệm thu.

Nay, Công ty T3 cho rằng Công ty T2 đã vi phạm hợp đồng, cụ thể chậm tiến độ 156 ngày so với quy định của Hợp đồng 2012/2018/HĐKT/HQC-TP. Như vậy, ngày 31/7/2019, Công ty T3 phải biết rõ quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Do đó có căn cứ để xác định thời điểm phát sinh quyền yêu cầu phạt vi phạm do chậm tiến độ là ngày 31/7/2019.

[3.2] Xác định thời hiệu khởi kiện của vụ án:

Căn cứ Điều 429 Bộ luật dân sự 2015 quy định: “*Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm*”; Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định: Thời hiệu khởi kiện vụ án do vi phạm tiến độ thi công đối với quan hệ tranh chấp Hợp đồng 2012/2018/HĐKT/HQC-TP được tính từ ngày 31/7/2019 đến ngày 31/7/2022. Căn cứ bản trình bày ý kiến mà Công ty T3 gửi ngày 09/01/2024 đến Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu và khoản 2 Điều 190 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 quy định “*Ngày khởi kiện là ngày đương sự nộp đơn khởi kiện tại Tòa án*” Hội đồng xét xử phúc thẩm có cơ sở để xác định: Ngày khởi kiện là ngày 09/01/2024.

Đối chiếu giữa thời hiệu khởi kiện vụ án với ngày khởi kiện thì có căn cứ để xác định thời hiệu khởi kiện vụ án để xem xét yêu cầu phản tố của Công ty T3 buộc Công ty T2 phải chịu phạt vi phạm tiến độ thi công công trình là đã hết.

Căn cứ điểm e khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự quy định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự trong trường hợp: “*Đương sự có yêu cầu áp dụng thời hiệu trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ án và thời hiệu khởi kiện đã hết*” thì cần phải chấp nhận yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện của Công ty T2 để đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của Công ty T3 do hết thời hiệu khởi kiện.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét yêu cầu phản tố của Công ty T3 và tuyên xử không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty T3 là không đúng quy định của pháp luật; Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào Điều 311 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 để hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của Công ty T3.

[4] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty T3 phải chịu án phí sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, số tiền phải nộp là 59.700.000 đồng.

Công ty T2 phải chịu án phí sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận, số tiền phải nộp là 29.257.000 đồng.

[5] Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận một phần, nên người kháng cáo - Công ty T3 không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2, 3 Điều 308, 309, 310, 311 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty Cổ phần T3.

1. Hủy một phần bản án sơ thẩm số 11/2024/KDTM-ST ngày 19/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của Công ty Cổ phần T3 về việc buộc Công ty TNHH T2 phải thanh toán khoản tiền phạt vi phạm 8% giá trị hợp đồng bị vi phạm tương đương 13.314.869 đồng và tiền bồi thường 1.664.359 đồng.

2. Sửa một phần bản án sơ thẩm số 11/2024/KDTM-ST ngày 19/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu; cụ thể:

Căn cứ: Điều 184, Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 301, 306 của Luật thương mại năm 2005; các Điều 113, Điều 144, Điều 147 Luật Xây dựng năm 2014; các Điều 429, 513, 515 và Điều 519 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26, 29 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty TNHH T2 về việc “Tranh chấp hợp đồng thi công” đối với Công ty Cổ phần T3;

Buộc Công ty Cổ phần T3 có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH T2 số tiền 1.590.000.000đ (Một tỷ năm trăm chín mươi triệu đồng); trong đó nợ gốc là 1.350.000.000đ (Một tỷ, ba trăm năm mươi triệu đồng) và tiền phạt vi phạm hợp đồng là 240.000.000đ (Hai trăm, bốn mươi triệu đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH T2 về việc buộc Công ty Cổ phần T3 phải thanh toán khoản tiền lãi chậm thanh toán tạm tính từ ngày 25/10/2020 đến ngày 19/7/2024 tương ứng số tiền là 631.431.918 đồng.

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

4. Về án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Buộc Công ty Cổ phần T3 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 59.700.000đ (Năm mươi chín triệu bảy trăm ngàn đồng); được miễn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.000.000đ (Một triệu đồng) theo Biên lai thu số 0005582 ngày 23/4/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; nên Công ty Cổ phần T3 còn phải nộp 58.700.000đ (Năm mươi tám triệu bảy trăm ngàn đồng).

Buộc Công ty TNHH T2 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 29.257.000đ (Hai mươi chín triệu hai trăm năm mươi bảy ngàn đồng); nhưng được miễn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 38.500.000đ (Ba mươi tám triệu, năm trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0001398 ngày 11/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; nên Công ty TNHH T2 được hoàn lại 9.243.000đ (Chín triệu hai trăm bốn mươi ba ngàn đồng).

5. Án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Công ty Cổ phần T3 không phải chịu, nên hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp cho Công ty Cổ phần T3 số tiền 2.000.000đ (Hai triệu đồng) theo Biên lai thu số 0004267 ngày 11/9/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 11/4/2025).

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND thành phố Vũng Tàu;
- VKSND thành phố Vũng Tàu;
- Chi cục THADS thành phố Vũng Tàu;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa DS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Xuân Long

